

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG Đ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 15-12-2021
V/v: Ly hôn, chia tài sản chung và
nợ chung của vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG Đ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quốc C.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Vĩnh Quý;
2. Bà Nguyễn Thị Bé.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Viết Hải - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Đ, Tòa án nhân dân huyện Quảng Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020, về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/01/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/QDDST-DS ngày 02/02/2021 và Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 01/2021, ngày 02/3/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968, có mặt.

Nơi cư trú: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Hoài N, có mặt. Luật sư Lê Thị Trà M, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Công ty Luật hợp danh Thiên Hà. 99 Nhật Lệ, phường Thuận Thành, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Thế D, sinh năm 1965, có mặt.

Nơi cư trú: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng A, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phan Minh B, có mặt.

Địa chỉ: Công ty Luật TNHH Đại Trí. 08 Trường Chinh, thành phố Hu, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê V - Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Quảng Đ.

Người được ủy quyền lại: Ông Trương Ngọc H - Phó Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Quảng Đ, có mặt.

Địa chỉ: 01 Hóa Châu, tổ dân phố Vĩnh Hòa, thị trấn Sịa, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3.2 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức Ph - Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Quảng Đ.

Người được ủy quyền lại: Bà Đinh Thị Tuyết S - Giám đốc Phòng giao dịch Quảng A, chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Quảng Đ, có mặt.

Địa chỉ: tổ dân phố Uất Mậu, thị trấn Sịa, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3.3 Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1966 và ông Trần S, sinh năm 1964. Cùng nơi cư trú: thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế, đều có mặt.

3.4 Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1964. Nơi cư trú: thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

NỘI D V U ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 07 tháng 5 năm 2020, bản tự khai ngày 20 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày như sau: Giữa bà và ông Bùi Thế D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 13 tháng 11 năm 1989. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì vào khoảng năm 2014 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau, bất đồng quan điểm sống. Ông D thường xuyên xay xín, gây gổ, chửi bới vợ con. Năm 2014, ông D tự bỏ nhà đi, không chăm lo gì cho gia đình. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm gì nhau, không ai nói chuyện với ai, cuộc sống của ai người đó tự lo liệu. Cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc. Nay bà L xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông D nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bùi Thế D.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, các cháu tên là Bùi Thị Kiều D, sinh ngày 25/8/1990; Bùi Quang T, sinh ngày 16/9/1993 và Bùi Anh T, sinh ngày 27/3/2001. Vì các con chung đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, đủ khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà L trình bày vợ chồng có 1 số tài sản chung gồm:

- 01 nhà cấp 4, đổ mái bằng, diện tích 100m² nằm trên diện tích đất 153m², tại thửa đất số 897, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- 01 thửa đất có diện tích 265m², tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nếu ly hôn, bà yêu cầu chia đôi số tài sản trên, mỗi người được hưởng 1 nửa.

Về nợ chung: Bà L trình bày vợ chồng có các khoản nợ, gồm:

- Nợ Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện Quảng Đ số tiền 60.000.000 đồng và lãi phát sinh;

- Nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Quảng Đ số tiền 16.000.000 đồng và lãi phát sinh;

- Nợ bà Nguyễn Thị K, trú tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế 01 cây vàng (trị giá: 45.000.000 đồng) và 30.000.000 đồng. Tổng cộng là 75.000.000 đồng.

- Nợ vợ chồng ông Trần S và bà Nguyễn Thị D, trú tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế số tiền 70.000.000 đồng.

Nếu ly hôn, bà yêu cầu chia đôi số nợ trên, mỗi người trả nợ một nửa.

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 15 tháng 9 năm 2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: đối với tài sản chung của vợ chồng là thửa đất có diện tích 265m², tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế, vào năm 2014, khi ông D bỏ nhà đi, một mình bà nuôi con và phải trả các khoản nợ và lãi hàng tháng của ngân hàng trong thời kỳ 2 vợ chồng cùng vay, bà đã bán thửa đất trên cho vợ chồng ông Trần S và bà Nguyễn Thị D với số tiền là 70.000.000 đồng. Do đó, bà đề nghị Tòa án xác định thửa đất có diện tích 265m², tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế không phải là tài sản chung của vợ chồng và không yêu cầu giải quyết về tài sản này nữa.

Vào ngày 04 tháng 01 năm 2021, bà L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Rút yêu cầu về chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất có diện tích 265m², tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế và rút yêu cầu về số nợ chung của vợ chồng là khoản nợ vợ chồng ông Trần S và bà Nguyễn Thị D với số tiền là 70.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04 tháng 2 năm 2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Đối với 01 nhà cấp 4, đổ mái bằng, diện tích 100m² nằm trên diện tích đất 153m², tại thửa đất số 897, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nếu ly hôn, bà xin giao nhà và đất trên cho ông D và yêu cầu ông D phải hoàn trả cho bà 60% giá trị chênh lệch.

Đối với thửa đất có diện tích 265m², tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa bà và vợ chồng ông S, bà D.

Nếu trường hợp Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì bà yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho bà thửa đất đó và bà có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông D 30% giá trị.

Tại đơn trình bày ngày 19 tháng 7 năm 2020 và biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 1 năm 2021, bị đơn ông Bùi Thế D trình bày: Giữa ông và bà Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 13 tháng 11 năm 1989. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nay bà L xin ly hôn ông thì ông cũng đồng ý. Ông thuận tình ly hôn với bà L.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung, các cháu tên là Bùi Thị Kiều D, sinh ngày 25/8/1990; Bùi Quang T, sinh ngày 16/9/1993 và Bùi Anh T, sinh ngày 27/3/2001. Vì các con chung đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, đủ khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông D trình bày vợ chồng có 1 số tài sản chung gồm:

- 01 nhà cấp 4, đổ mái bằng, diện tích 100m² nằm trên diện tích đất 153m², tại thửa đất số 897, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nếu ly hôn, ông xin nhận giá trị của nhà và đất trên, đồng thời hoàn trả cho bà L 50% giá trị chênh lệch.

- 01 thửa đất có diện tích 265m², tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nếu ly hôn, ông xin giao mảnh đất trên cho bà L và yêu cầu bà L hoàn trả cho ông 50% giá trị chênh lệch.

Về nợ chung: Ông D chỉ đồng ý đối với khoản nợ gồm :

- Nợ bà Nguyễn Thị K, trú tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế 01 cây vàng (trị giá: 45.000.000 đồng) và 30.000.000 đồng. Tổng cộng là 75.000.000 đồng. Ông yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả nợ cho bà K số tiền là 37.500.000 đồng.

Còn đối với các khoản nợ gồm: Nợ Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Quảng Đ số tiền 60.000.000 đồng và lãi phát sinh; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Quảng Đ số tiền 16.000.000 đồng và lãi phát sinh thì ông không đồng ý.

Đồng thời, vào ngày 19 tháng 7 năm 2020, bị đơn ông Bùi Thế D có đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu: Ông yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập bằng giấy viết tay giữa bà Nguyễn Thị L và vợ chồng ông Trần S và bà Nguyễn Thị D vô hiệu, với L do nguyên thửa đất có diện tích 265m², tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế là tài sản chung giữa ông và bà Nguyễn Thị L. Đến khoảng năm 2014, ông vào Sài Gòn làm ăn, một thời gian sau khi ông về quê thì mới biết bà L đã tự ý bán thửa đất trên cho vợ chồng ông S, bà D mà không có sự đồng ý của ông là vi phạm pháp luật. Đồng thời về mặt hình thức của hợp đồng chưa công chứng, chứng thực, đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 17 tháng 7 năm 2020; đơn trình bày ý kiến ngày 04 tháng 01 năm 2021 và ngày 01 tháng 02 năm 2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K trình bày: Trước đây bà có cho vợ chồng ông Bùi Thế D và bà Nguyễn Thị L mượn số tiền gồm : 01 cây vàng và 30.000.000 đồng tiền mặt. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Bùi Thế D và bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm trả nợ cho bà số tiền là 75.000.000 đồng. Nếu ly hôn, mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ cho bà số tiền là 37.500.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 17 tháng 7 năm 2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần S và bà Nguyễn Thị D trình bày: Trước đây, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, chồng bỏ đi, một mình nuôi con ăn học và trả nợ ngân hàng nên vào ngày 26/3/2015, gia đình bà L có chuyển nhượng cho vợ chồng ông bà 01 thửa đất diện tích 265m², tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế với giá là 70.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng có lập giấy bán đất, có chữ ký của 2 bên và sự chứng kiến của anh Bùi Quang Tiến (con trai của ông D và bà L). Vợ chồng ông bà đã giao đầy đủ số tiền 70.000.000 đồng cho gia đình bà L và gia đình bà L đã giao đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất đó cho gia đình ông bà và gia đình ông bà cũng đã sử dụng thửa đất ổn định từ đó cho đến nay.

Nay với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, ông bà không đồng ý khoản nợ 70.000.000 đồng mà nguyên đơn bà L nêu ra mà yêu cầu Tòa án xem xét công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất diện tích 265m², tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế giữa vợ chồng ông bà với gia đình bà Nguyễn Thị L.

Tại các buổi làm việc tại Tòa án, ông S và bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình, đồng thời đề nghị Tòa án xem xét nếu trong trường hợp nếu trả lại đất cho ông D, bà L thì ông D, bà L phải đền bù lại cho vợ chồng ông bà giá đất theo giá thị trường.

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 27 tháng 01 năm 2021, ông S và bà D cũng trình bày rõ, nếu trường hợp Tòa án giải quyết không công nhận hợp đồng trên thì ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Buộc vợ chồng ông Bùi Thế D và bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông bà số tiền 70.000.000 đồng. Đồng thời, buộc vợ chồng ông D, bà L phải bồi thường cho ông bà số tiền là 820.192.000 đồng, gồm các khoản cụ thể sau đây:

- Về đất (bồi thường theo giá thị trường hiện nay): 725.000.000 đồng;
- Về tài sản trên đất: 15.692.000 đồng;
- Về công sức giữ gìn, tôn tạo, quản lý tài sản: 79.500.000 đồng.

Tổng cộng, số tiền yêu cầu vợ chồng ông D, bà L có trách nhiệm bồi thường cho ông bà là 890.192.000 (*Tám trăm chín mươi triệu, một trăm chín mươi hai nghìn đồng*).

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 03 tháng 8 năm 2020, đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện Quảng Đ trình bày: Bà Nguyễn Thị L là người vay và người thừa kế là ông Bùi

Thế D có vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện Quảng Đ thông qua kênh ủy thác của hội phụ nữ Quảng An vay vốn với số tiền cụ thể như sau:

- Khoản vay 01: Ngày vay: 30/10/2017 vay vốn chương trình hộ mới thoát nghèo, số tiền vay: 50.000.000 đồng, thời hạn: 36 tháng

- Khoản vay 02: Ngày vay 05/11/2011 vay vốn chương trình học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, số tiền vay: 10.000.000 đồng, thời hạn 104 tháng.

Tổng số tiền còn nợ tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện Quảng Đ và 60.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh. Nay Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông D, bà L có trách nhiệm hết trả nợ cho ngân hàng số tiền trên và lãi phát sinh trước khi có quyết định hay bản án ly hôn của Tòa án.

Tại thông báo đòi nợ cũng như tại các biên bản hòa giải, đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Quảng Đ trình bày: Gia đình ông bà Nguyễn Thị L có ký kết hợp đồng tín dụng số 4003-LAV-201602612, ngày 12/9/20216 vay vốn với số tiền là 20.000.000 đồng. Trong đó đã trả được 4.000.000 đồng tiền gốc. Dư nợ đến thời điểm hiện tại là 16.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh.

Nay ngân hàng cũng yêu cầu vợ chồng ông D, bà L phải có trách nhiệm trả các khoản nợ trên cho ngân hàng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Quảng Đ đã tiến hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại biên bản hòa giải ngày 07 tháng 8 năm 2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và bị đơn là ông Bùi Thế D thống nhất thỏa thuận với nhau về một số nội D trong vụ án, cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: nguyên đơn và bị đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn;

- Về con chung: Vì các cháu Bùi Thị Kiều D, sinh ngày 25/8/1990; Bùi Quang T, sinh ngày 16/9/1993 và Bùi Anh T, sinh ngày 27/3/2001 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, đủ khả năng lao động nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K thỏa thuận còn nợ bà K số tiền là 75.000.000 đồng. Nếu ly hôn, bà L và ông D mỗi người có trách nhiệm trả nợ cho bà K số tiền là 37.500.000 đồng.

Còn đối với việc phân chia tài sản chung; giải quyết nợ chung của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Quảng Đ và Ngân hàng chính sách xã hội huyện Quảng Đ; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L và vợ chồng ông S, bà D thì các đương sự không thống nhất thỏa thuận được nên yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện Quảng Đ đã tiến hành hòa giải nhiều lần để các đương sự thỏa thuận với nhau nhưng không thành nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay các đương sự trình bày ý kiến như sau:

- Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng và khoản nợ đối với Ngân hàng chính sách xã hội, phòng giao dịch huyện Quảng Đ. Còn đối với khoản nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Quảng Đ, chi nhánh Quảng An thì thay đổi yêu cầu khởi kiện. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, hợp đồng tín dụng số 4003-LAV-201602612 vay vốn tại Ngân hàng đã đến kỳ hạn thanh toán, do đó bà đã trả số tiền gốc là 16.000.000 đồng tiền gốc và 2.086.191 đồng tiền lãi để tất toán đối với khoản vay này. Do đó, bà yêu cầu ông D phải có trách nhiệm trả lại cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền mà bà đã trả để tất toán khoản vay chung của vợ chồng tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Quảng Đ, chi nhánh Quảng An.

Đồng thời, bà L cũng trình bày rằng, từ khi ông D bỏ đi vào năm 2014 đến nay, một mình bà phải trả các khoản tiền lãi của các khoản nợ và nuôi con ăn học. Do không có khả năng nên bà mới bán đất cho ông S, bà D để có tiền trang trải nợ nần và cuộc sống gia đình. Nên nếu ông D yêu cầu chia diện tích đất đã bán cho vợ chồng ông S, bà D thì ông D phải có trách nhiệm trả nợ cho bà 200.000.000 đồng, số tiền mà bà đã thay ông D trả nợ trong thời gian vợ chồng sống ly thân.

- Bị đơn là ông Bùi Thế D vẫn giữ nguyên yêu cầu.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần S, bà Nguyễn Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập, không thay đổi, bổ sung gì.

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện Quảng Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Thế D phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền nợ của 2 khoản vay tính đến ngày 15/12/2021 là 68.096.795 đồng (trong đó 60.000.000 đồng tiền gốc và 8.096.795 đồng tiền lãi).

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Quảng Đ trình bày: Quá trình giải quyết vụ án, vào ngày 29/9/2021 bà Nguyễn Thị L đã tất toán khoản vay hợp đồng tín dụng số 4003-LAV-201602612 với tổng số tiền gốc là 16.000.000 đồng và lãi phát sinh. Nay ngân hàng có yêu cầu gì.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều đồng ý với Kết luận định giá số 03/2019/KLĐG và Kết luận định giá số 01/2020/KLĐG ngày 03/9/2020 của Hội đồng định giá Ủy ban nhân dân huyện Quảng Đ, không yêu cầu định giá lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, luật sư Nguyễn Hoài Nam trình bày ý kiến như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Giữa bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Thế D nguyên kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 13 tháng 11 năm 1989, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện đảm bảo điều kiện và thủ tục theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Ông D bỏ nhà đi từ năm 2014 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, nay xác định tình cảm không còn nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, ông D cũng thuận tình ly hôn với bà L nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 55 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Quá trình chung sống giữa vợ chồng có 03 con chung là Bùi Thị Kiều D, sinh năm 1990; Bùi Quang Tiến, sinh năm 1993 và Bùi Anh Thư, sinh năm 2001. Hiện các cháu đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về khoản nợ của bà Nguyễn Thị K. Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Thế D phải có trách nhiệm trả cho bà K 37.500.000 đồng.

4. Về thửa đất số 897, tờ bản đồ số 22, diện tích 153.0m² và nhà ở trên đất tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Xác định nhà và đất trên là tài sản chung của vợ chồng, chia theo tỷ lệ 60/40, giao nhà và đất trên cho ông D và ông D có trách nhiệm thanh toán lại cho bà L 60% giá trị nhà và đất trên. Bởi lẽ: Mặc dù nguồn gốc trên là do bố mẹ chồng cho nhưng nhà là 2 vợ chồng cùng xây dựng. Quá trình làm nhà có vay mượn tiền và bà L đứng ra trả nợ, nuôi con ăn học trong thời gian ông D bỏ đi nên công sức giữ gìn, tôn tạo của bà L đối với tài sản này nhiều hơn.

5. Về thửa đất số 497, tờ bản đồ số 3, diện tích còn lại là 265m², tọa lạc tại thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế thì thửa đất này đã bán, bà L không yêu cầu chia là có căn cứ vì thửa đất này đã bán cho vợ chồng ông Trần S và bà Nguyễn Thị D vào năm 2015. Mặc dù hợp đồng bán không đảm bảo về mặt hình thức và không có chữ ký của ông D nhưng ông D biết và không có mâu thuẫn hay ý kiến gì. Tiền bán đất được sử dụng vào mục đích trả nợ ngân hàng và nuôi con ăn học. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 129 Bộ luật dân sự 2005, mặc dù hợp đồng vi phạm về hình thức nhưng đã thực hiện được 2/3 hợp đồng (2 bên đã giao nhận tiền đầy đủ và bên mua cũng đã xây dựng và trồng trọt trên đất) và căn cứ vào Án lệ số 04/2016 thì ông D biết và không có ý kiến gì do đó Hợp đồng trên vẫn được xác lập.

6. Đối với các khoản nợ của các Ngân hàng. Cụ thể:

- Khoản nợ Ngân hàng chính sách Việt Nam, phòng giao dịch Quảng Đ số tiền 60 triệu đồng tiền gốc và lãi phát sinh;
- Khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Quảng Đ 16 triệu đồng tiền gốc và lãi phát sinh.

Các khoản nợ này phát sinh trong thời gian chung sống và các khoản vay này phục vụ cho cuộc sống gia đình. Đối với khoản vay Ngân hàng nông nghiệp vay được đảm bảo thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng nên buộc ông D phải biết. Do dính phải nợ xấu nên ngày 29/9/2021 bà L đã trả nợ khoản vay chung của vợ chồng tại Ngân hàng nông nghiệp là 16 triệu đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh nên buộc ông D phải có trách nhiệm trả lại cho bà ½ số tiền trên

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, luật sư Phan Minh B trình bày ý kiến như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Giữa bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Thế D tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 13 tháng 11 năm 1989, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện đảm bảo điều kiện và thủ tục theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì đến năm 2014 thì giữa vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn gây gât, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Xét mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài nên ông D cũng đồng ý thuận tình ly hôn với bà L.

2. Về con chung: Quá trình chung sống giữa vợ chồng có 03 con chung là Bùi Thị Kiều D, sinh năm 1990; Bùi Quang Tiến, sinh năm 1993 và Bùi Anh Thư, sinh năm 2001. Hiện các cháu đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung của vợ chồng:

+ Về thửa đất số 897, tờ bản đồ số 22, diện tích 153.0m² và nhà ở trên đất tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được Ủy ban nhân dân huyện Quảng Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00103 ngày 11/9/2012. Xác định nhà và đất trên là tài sản chung của vợ chồng. Giữa ông D và bà L thỏa thuận là sau khi ly hôn sẽ giao lại nhà và đất trên cho ông D và ông D sẽ có trách nhiệm hoàn trả cho bà L 50% giá trị nhà và đất theo Kết luận định giá của Hội đồng định giá Ủy ban nhân dân huyện Quảng Đ.

+ Về thửa đất số 497, tờ bản đồ số 3, diện tích còn lại là 265m², tọa lạc tại thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được Ủy ban nhân dân huyện Quảng Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 17 ngày 22/5/1991. Đối với thửa đất này bên nào nhận quyền sử dụng đất thì có nghĩa vụ thanh toán cho bên kia 50% giá trị theo Kết luận định giá của Hội đồng định giá Ủy ban nhân dân huyện Quảng Đ. Việc bà L tự chuyển nhượng thửa đất này cho vợ chồng ông Trần S và bà Nguyễn Thị D khi chưa có sự đồng ý và thỏa thuận của ông D thì bà L phải tự chịu trách nhiệm với vợ chồng ông S, bà D.

4. Về nợ chung của vợ chồng:

+ Về khoản nợ của bà Nguyễn Thị K trị giá 1 cây vàng và 30 triệu đồng tiền mặt (tổng giá trị là 75.000.000 đồng). Mục đích vay số tiền này là dùng vào việc xây dựng nhà ở do đó ông D đồng ý đây là nợ chung của vợ chồng và ông D sẽ có trách nhiệm trả cho bà K ½ số nợ là 37.500.000 đồng.

+ Về khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Quảng Đ 16 triệu tiền gốc và lãi phát sinh. Đây là khoản vay riêng của cá nhân bà L, ông D hoàn toàn không biết nên bà L phải tự chịu trách nhiệm về khoản nợ này.

+ Về khoản nợ Ngân hàng chính sách Việt Nam, phòng giao dịch Quảng Đ số tiền 60 triệu đồng tiền gốc và lãi phát sinh. Khoản vay này bà L tự đứng ra vay cho con là Bùi Quang Tiến ăn học, việc này ông D hoàn toàn không biết, cháu Tiến đã đủ 18 tuổi nên theo quy định của pháp luật cháu Tiến phải cùng với bà L trả nợ khoản này. Tuy nhiên, xét về đạo L gia đình, tình nghĩa cha con nên ông D sẽ có trách nhiệm hỗ trợ một phần cho cháu D để trả khoản nợ này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Đ tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có mặt, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

- Về việc giải quyết vụ án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 55 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Bùi Thế D.

2. Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Đối với đơn yêu cầu độc lập của ông Trần S và bà Nguyễn Thị D và yêu cầu của ông Bùi Thế D yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L với ông S, bà D vô hiệu:

Việc chuyển nhượng QSDĐ thuộc thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, diện tích 265m², tọa lạc tại thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ giữa bà L và ông S bà D vào ngày 26/3/2015 thông qua giấy bán đất.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nhận thấy:

Ông D và bà L thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn;

Theo giấy chứng nhận QSDĐ số 17 QSDĐ/QA cấp ngày 22/5/1991 thì ông Bùi Thế D là người đứng tên trong giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, diện tích 265m², tọa lạc tại thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, việc chuyển nhượng QSDĐ của bà L với ông S và bà D mà không có sự đồng ý của ông D (đồng sở hữu trong khối tài sản chung của vợ chồng) là vi phạm nội D hợp đồng (theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 122 BLDS 2005, nội D của giao dịch không vi phạm điều cấm pháp luật; cụ thể là Điều 35 Luật HNGĐ về chiến hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung vợ chồng).

Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng giấy viết tay không được công chứng, chứng thực và đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật là vi phạm khoản 2 Điều 122, khoản 2 Điều 124, Điều 689, 692 BLDS 2005 về hình thức chuyển quyền sử dụng đất và hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất.

Do đó, trong việc chuyển nhượng QSDĐ này, các bên đã vi phạm về nội D hợp đồng và hình thức của hợp đồng nên hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 26/3/2015 giữa bà L và ông S, bà D là vô hiệu toàn bộ theo quy định tại Điều 122, 127, 128, 134 BLDS 2005 nên không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông S bà D.

+ Về việc giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L và ông S bà D vô hiệu do lỗi của hai bên (50/50).

Theo quy định tại Điều 137 BLDS thì bà L và ông S, bà D phải trả lại cho nhau những gì đã nhận, cụ thể:

Bà L phải hoàn trả lại số tiền 70.000.000 đồng.

Ông S, bà D phải di dời các tài sản trên đất (nhà tạm, tường rào trước và sau, cây trồng trên đất) hoàn trả lại QSDĐ tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3 kèm theo giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên.

- Về bồi thường thiệt hại:

Hợp đồng vô hiệu do lỗi của hai bên nên về phần bồi thường thiệt hại bao gồm:

Tiền chênh lệch giá trị QSDĐ theo kết luận định giá:

$(379.500.000 \text{ đồng} - 70.000.000 \text{ đồng})/2 = 154.750.000 \text{ đồng}.$

Về tài sản trên đất:

Các đương sự (bà L và ông S, bà D) không thỏa thuận giải quyết được nên buộc ông S bà D phải di dời các tài sản trên để trả lại diện tích đất cho bà L và trên cơ sở lỗi của hai bên dẫn đến Hợp đồng vô hiệu để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại, cụ thể:

+ Nhà tạm: $2.410.000 \text{ đồng}/2 = 1.205.000 \text{ đồng}.$

+ Tường rào: $13.119.000 \text{ đồng}/2 = 6.559.500 \text{ đồng}.$

+ 09 cây đu đủ: $115.000 \text{ đồng}/2 = 57.500 \text{ đồng}.$

+ 04 cây măng cầu: $48.000 \text{ đồng}/2 = 24.000 \text{ đồng}.$

Vậy, bà L phải có trách nhiệm hoàn trả và bồi thiệt hại cho ông S, bà D số tiền: $70.000.000 \text{ đồng} + 162.596.000 \text{ đồng} = 232.596.000 \text{ đồng}.$

Không chấp nhận yêu cầu bồi thường vượt quá của ông S và bà D với số tiền 657.596.000 đồng.

4. Về tài sản chung:

- Đối với thửa đất 497c, tờ bản đồ số 3, diện tích 265m^2 , tọa lạc tại thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ (diện tích đất này có biến động giảm do quá trình sử dụng nhưng các đương sự không có ý kiến gì); diện tích còn lại là 253m^2 .

Theo kết luận định giá ngày 03/9/2020 xác định giá trị quyền sử dụng đất có giá trị là **379.500.000 đồng**.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị L và vợ chồng ông Trần S và bà Nguyễn Thị D đã giải quyết vô hiệu; do đó thửa đất diện tích 253m^2 tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn có yêu cầu TA giải quyết đối với tài sản này, nhận thấy:

+ Đây là tài sản chung của hai vợ chồng, công sức đóng góp vào việc tạo lập khối tài sản chung trên là ngang nhau.

+ Bà L có nguyện vọng nhận quyền sử dụng đất trên và ông D đồng ý để cho bà L nhận quyền sử dụng đất nêu trên và bà L có trách nhiệm hoàn trả cho ông D một nửa giá trị chênh lệch.

Vậy, căn cứ Điều 33, 59 Luật HNGĐ 2014 chia đôi nhà và đất nêu trên theo phương thức chia theo giá trị, bà L nhận quyền sử dụng đất, có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông D $\frac{1}{2}$ giá trị đất là **189.750.000 đồng**.

- Đối với tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất 897, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, diện tích 153m².

Theo kết luận định giá ngày 03/9/2020 xác định giá trị nhà và đất có giá trị là **469.992.000 đồng**. (Đất có giá trị: 275.400.000 đồng; tài sản trên đất là nhà chính, nhà tạm và sân bê tông có giá trị là 194.592.000 đồng).

Ông D và bà L xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Nay bà L yêu cầu TA giải quyết đối với tài sản này, nhận thấy:

+ Đây là tài sản chung của hai vợ chồng, có nguồn gốc từ bố mẹ chồng tặng cho; công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung trên là ngang nhau.

+ Hiện nay, ông D đang sinh sống trong ngôi nhà và đất nêu trên. Bà L cũng có nguyện vọng đồng ý để cho ông D nhận nhà và đất nêu trên và ông D có trách nhiệm hoàn trả cho bà L 60% giá trị tài sản.

Vậy, căn cứ Điều 33, 59 Luật HNGĐ 2014 chia đôi nhà và đất nêu trên theo phương thức chia theo giá trị, ông D nhận nhà và đất, ông có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà L 1/2 giá trị nhà và đất là **234.996.000 đồng**.

5. Về nợ chung:

- Đối với khoản nợ bà Nguyễn Thị K: 01 cây vàng và 30 triệu đồng tiền mặt.

Đối với khoản nợ chung này bà L và ông D vay của bà K vào năm 2006 để xây dựng nhà ở, việc cho vay không có giấy tờ gì.

Nay bà L yêu cầu chia đôi số nợ chung trên và bà K cũng có đơn yêu cầu độc lập buộc vợ chồng ông D, bà L phải trả nợ 01 cây vàng và 30 triệu đồng tiền mặt.

Về phía ông D thì ông xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng, đồng ý chia đôi số nợ chung này.

Các đương sự thỏa thuận được giá trị một cây vàng là 45.000.000 đồng nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Vậy, căn cứ Điều 37 Luật HNGĐ;

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị K; yêu cầu khởi kiện của bà L.

Buộc ông D và bà L mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà K số tiền **37.500.000 đồng**.

- Đối với khoản nợ vay tại NHCSXH Việt Nam, chi nhánh huyện Quảng Đ:

Khoản nợ vay này là do bà L thực hiện thông qua hai HĐTD tại NHCSXH huyện Quảng Đ, cụ thể:

+ Khoản vay ngày 16/11/2011 bà L vay vốn chương trình học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, số tiền vay: 10.000.000 đồng, thời hạn trả là 05/7/2020.

Dư nợ đến ngày **15/12/2021** là **11.253.806 đồng**.

+ Khoản vay, ngày 30/10/2017, bà L vay vốn chương trình hộ mới thoát nghèo, số tiền vay: 50.000.000 đồng, hạn trả là 30/10/2020.

Dư nợ đến ngày **15/12/2021** là **56.842.989** đồng.

Tổng cộng số nợ còn phải trả đến ngày **15/12/2021** là **68.096.795** đồng (gốc là 60.000.000 đồng, lãi: 8.096.795 đồng).

Đối với khoản nợ vay này bà L yêu cầu giải quyết chia đôi số nợ chung khi ly hôn và NHCSXH Việt Nam, chi nhánh huyện Quảng Đ có đơn yêu cầu độc lập buộc bà L và ông D phải trả nợ số tiền 60 triệu tiền gốc và lãi phát sinh.

Về phía ông D thì ông không đồng ý chịu trách nhiệm trả số nợ trên, vì ông không vay, không ký.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nhận thấy:

Bà Nguyễn Thị L thực hiện vay vốn tại NHCSXH Việt Nam, chi nhánh huyện Quảng Đ với mục đích để chăn nuôi, xây dựng công trình phụ và lo chi phí học tập cho cháu Bùi Quang Tiến và cháu Bùi Anh Thư, trang trải cuộc sống gia đình. Sau khi sống ly thân thì bà L một mình đứng ra chăm lo cho cuộc sống gia đình, trang trải các khoản nợ nần và nuôi dạy các con ăn học. Bên cạnh đó, trong thời gian ông D ly thân, bỏ đi (Sài Gòn) rồi sau đó trở về sống tại nhà ông bà nội thì cũng không hề gọi điện hay hỏi thăm chăm sóc gì đến các con, bỏ mặc cho bà L nuôi dưỡng và chăm sóc cũng như không chu cấp tiền cho các con ăn học.

Như vậy, bà L thực hiện các khoản vay tại NHCSXHVN - Chi nhánh huyện Quảng Đ trong thời kỳ hôn nhân, để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình và chi phí cho các con ăn học.

Vậy, căn cứ căn cứ Điều 37 Luật HNGĐ; Chấp nhận yêu cầu độc lập của NHCSXH Việt Nam - Chi nhánh huyện Quảng Đ; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Buộc ông D và bà L có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng, mỗi người phải trả 30 triệu đồng tiền gốc và $\frac{1}{2}$ lãi phát sinh cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Đối với khoản nợ vay tại NHNN&PTNT Việt Nam, chi nhánh huyện Quảng Đ, phòng giao dịch Quảng An:

Khoản nợ vay này là do bà L thực hiện thông qua hợp đồng tín dụng 4003-LAV-201602612 ngày 12/09/2016 với số nợ còn phải trả là 16 triệu đồng tiền gốc và lãi phát sinh.

Đối với khoản nợ này, bà L yêu cầu TA giải quyết chia đôi số nợ chung khi ly hôn.

Về phía ông D thì ông không đồng ý chịu trách nhiệm trả số nợ trên, vì ông không vay, không ký.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nhận thấy: Tại Công văn số 121/NHNo-QA, ngày 11 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Quảng Đ cung cấp lịch sử các khoản vay của vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Thế D tại Ngân hàng thì thấy rằng; Hợp đồng tín dụng 4003LAV201602612 ngày 17/9/2018 được ký kết cho bà Nguyễn Thị L vay với L do: Trước đây vào ngày 08/9/2014, bà Nguyễn Thị L vay vốn tại Ngân hàng với số tiền là 50.000.000 đồng theo HĐTD

4003LAV201402280, do khách hàng không có khả năng trả nợ để nợ quá hạn nên ngân hàng mới tạo điều kiện tắt toán và cho vay lại. Ngày 12/9/2016, bà L vay lại số tiền 20.000.000 đồng theo HĐTD 4003LAV201602612, do khách hàng không có khả năng trả nợ để nợ quá hạn nên ngân hàng mới tạo điều kiện tắt toán và cho vay lại. Ngày 17/9/2018 vay lại số tiền 20.000.000 đồng theo HĐTD số 4003LAV201602612, từ ngày vay đến nay đã trả được số tiền gốc là 4.000.000 đồng, còn dư nợ gốc là 16.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Nhưng đến ngày 29/9/2021, thì bà L đã trả toàn bộ khoản nợ trên, bao gồm: Tiền gốc là 16.000.000 đồng; tiền lãi phát sinh đến ngày 29/9/2021 là 2.086.191 đồng. Nay bà yêu cầu ông D phải thanh toán lại cho bà một nửa số tiền trên, vì bà xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng.

Như vậy, khoản vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Quảng Đ được vay trong thời gian vợ chồng ông D, bà L đang chung sống, mục đích vay để chăn nuôi lợn nhằm tạo ra kinh tế phục vụ sinh hoạt cho gia đình. Sau khi vay, ông D bỏ đi, một mình bà L đứng ra chăm lo cho cuộc sống gia đình và trả nợ. Do không đủ khả năng nên để nợ quá hạn và phía ngân hàng cũng tạo điều kiện cho khách hàng vay lại để tắt toán khoản vay cũ.

Như vậy, bà L thực hiện các khoản vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh huyện Quảng Đ để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình và chi phí cho các con ăn học.

Vậy, căn cứ căn cứ Điều 37 Luật HNGĐ; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Buộc ông D có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà L số tiền 9.043.096 đồng là $\frac{1}{2}$ số nợ tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn mà bà L đã đứng ra trả nợ trước đó.

+ Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS năm 2015; **khoản 1, 6 Điều 26**; điểm a,b khoản 3; điểm a,b,e khoản 5 Điều 27, điểm b, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí tòa án để giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viện, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có đơn xin ly hôn, yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung với bị đơn là ông Bùi Thế D có nơi cư trú tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế nên tranh chấp trên được xác định là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa những người tham gia tố tụng đều có mặt. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Giữa bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Thế D tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 13 tháng 11 năm 1989, điều kiện và thủ tục kết hôn đúng quy định tại Điều 8 và 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu ly hôn của bà L và yêu cầu đồng ý thuận tình ly hôn của ông D thì thấy rằng vợ chồng chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng hay cãi vã nhau. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với ông D và ông D cũng đồng ý thuận tình ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L.

[3]. Về con chung: Vì các con chung đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động, các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về yêu cầu độc lập trong vụ án của vợ chồng ông Trần S và bà Nguyễn Thị D; yêu cầu của bị đơn ông Bùi Thế D:

Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông Trần S và bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất diện tích 265m², tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế giữa bà L và vợ chồng ông S, bà D; Yêu cầu của ông Bùi Thế D về việc tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất diện tích 265m², tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế giữa bà L và vợ chồng ông S, bà D vô hiệu.

Qua quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/8/2020 thì do trong quá trình sử dụng đất nên diện tích thửa đất trên có biến động, giảm còn 253m². Chủ sử dụng thửa đất trên là ông D, bà L và ông S, bà D cũng đồng ý với sự biến động đó, không có ý kiến gì.

Xét yêu cầu của các đương sự thì thấy rằng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 17 QSDĐ/QA cấp ngày 22/5/1991 của thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế đứng tên ông Bùi D. Quá trình giải quyết vụ án, ông Bùi Thế D đã có đơn xin xác nhận ông Bùi D trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên và ông Bùi Thế D cùng là một người (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Quảng An) và ông Bùi Thế D và bà Nguyễn Thị L đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng nên xác nhận đây là tài sản chung của vợ chồng ông Bùi Thế D và bà Nguyễn Thị L.

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất diện tích 265m², (nay là 253m²) tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế giữa bà L và vợ chồng ông S, bà D thông qua giấy bán đất lập ngày 26/3/2015 có chữ ký của vợ chồng ông S, bà D, bà L và anh Bùi Quang Tiên (con của ông D và bà L) mà không có chữ ký cũng như sự đồng ý của ông D (đồng sở hữu trong khối tài sản chung) là vi phạm

nội D hợp đồng (theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 122 Bộ luật dân sự 2005, nội D của giao dịch không được vi phạm điều cấm pháp luật; cụ thể là Điều 35 Luật HNGĐ về chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung vợ chồng).

Việc chuyển nhượng trên được thực hiện bằng giấy viết tay không được công chứng, chứng thực và đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật là vi phạm khoản 2 Điều 122, khoản 2 Điều 124, Điều 689, 692 BLDS 2005 về hình thức chuyển quyền sử dụng đất và hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất.

Do đó, trong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất này, các bên đã vi phạm về nội D hợp đồng và hình thức của hợp đồng nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/3/2015 giữa bà L và ông S, bà D là vô hiệu toàn bộ theo quy định tại Điều 122, 127, 128, 129, 134 BLDS 2005 nên không chấp nhận yêu cầu của bà L và yêu cầu độc lập của ông S bà D.

+ Đối với yêu cầu giải quyết hợp đồng vô hiệu của ông Trần S, bà Nguyễn Thị D cụ thể gồm: Buộc vợ chồng ông Bùi Thế D và bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông bà số tiền 70.000.000 đồng. Đồng thời, buộc vợ chồng ông D, bà L phải bồi thường cho ông bà số tiền là 820.192.000 đồng, gồm các khoản cụ thể sau đây (Về đất (bồi thường theo giá thị trường hiện nay): 725.000.000 đồng; Về tài sản trên đất: 15.692.000 đồng; Về công sức giữ gìn, tôn tạo, quản L tài sản: 79.500.000 đồng). Tổng cộng, số tiền yêu cầu vợ chồng ông D, bà L có trách nhiệm bồi thường cho ông bà là 890.192.000 (*Tám trăm chín mươi triệu, một trăm chín mươi hai nghìn đồng*).

Xét thấy, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L và ông S bà D vô hiệu do lỗi của hai bên (50/50), cụ thể:

Lỗi của bên bán là bà Nguyễn Thị L: Thừa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, diện tích 265m², tọa lạc tại thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ là tài sản chung hai vợ chồng, do ông D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có chữ ký và sự đồng ý của ông D, mặc dù trong các đơn trình bày ý kiến và bản tự khai bà trình bày bán đất là để trả nợ ngân hàng và nuôi con ăn học trong thời gian ông D bỏ nhà đi và sau khi bán đất ông D có về nhà, biết việc bà bán đất nhưng ông không có ý kiến gì cũng không đủ căn cứ để chứng minh việc bà bán có sự đồng thuận của ông D.

Lỗi của bên mua là vợ chồng ông Trần S, bà Nguyễn Thị D: Ông S và bà D khi thực hiện việc chuyển nhượng với bà L biết rõ được trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông D đứng tên nhưng không có ông D đồng ý xác nhận trong hợp đồng chuyển nhượng nhưng vẫn cố tình thực hiện việc chuyển nhượng.

Bên cạnh đó, ông S và bà D là hàng xóm láng giềng với ông D và bà L, biết được mối quan hệ cũng như tình trạng hôn nhân của ông D với bà L (biết ông D bỏ nhà đi, vợ chồng không chung sống với nhau) nhưng vẫn thực hiện hợp đồng chuyển nhượng.

Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 137 BLDS 2005 thì bà L và ông S, bà D phải trả lại cho nhau những gì đã nhận, cụ thể:

Bà L phải hoàn trả lại số tiền 70.000.000 đồng cho vợ chồng ông S, bà D.

Ông S, bà D phải di dời các tài sản trên đất (nhà tạm, tường rào trước và sau, cây trồng trên đất) hoàn trả lại Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3 kèm theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Bùi Thế D và bà Nguyễn Thị L.

Đồng thời, bà L phải có trách nhiệm bồi thường cho vợ chồng ông S, bà D số tiền gồm:

+ Tiền chênh lệch giá trị Quyền sử dụng đất theo kết luận định giá số 03/2019/KL-HĐĐG, ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng định giá Ủy ban nhân dân huyện Quảng Đ: $379.500.000 \text{ đồng} - 70.000.000 \text{ đồng} / 2 = 154.750.000 \text{ đồng}$.

+ Về tài sản trên đất: (Nhà tạm: $2.410.000 \text{ đồng} / 2 = 1.205.000 \text{ đồng}$; tường rào: $13.119.000 \text{ đồng} / 2 = 6.559.500 \text{ đồng}$; 09 cây đu đủ: $115.000 \text{ đồng} / 2 = 57.500 \text{ đồng}$; 04 cây măng cầu: $48.000 \text{ đồng} / 2 = 24.000 \text{ đồng}$): 7.846.000

Tổng cộng, số tiền là 162.596.000 đồng.

Vậy, bà L phải có trách nhiệm hoàn trả và bồi thiệt hại cho ông S, bà D số tiền: $70.000.000 \text{ đồng} + 162.596.000 \text{ đồng} = 232.596.000 \text{ đồng}$.

- Đối với yêu cầu về công sức giữ gìn, tôn tạo, quản L tài sản là 79.500.000 đồng, xét thấy trong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cả ông S, bà D và bà L đều có lỗi, đồng thời sau khi mua đất của bà L, gia đình ông S, bà D có canh tác và thu lợi tức hàng năm trên đất này nên không chấp nhận yêu cầu của ông bà đối với số tiền trên.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông S, bà D về giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu. Buộc bà L có trách nhiệm hoàn trả và bồi thường thiệt hại cho ông S, bà D số tiền: $70.000.000 \text{ đồng} + 162.596.000 \text{ đồng} = 232.596.000 \text{ đồng}$. (Hai trăm ba mươi hai triệu, năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu vượt quá của ông S và bà D với số tiền 657.596.000 đồng.

[5]. Về chia tài sản chung của vợ chồng:

- Hội đồng xét xử xét thấy, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị L và vợ chồng ông Trần S và bà Nguyễn Thị D đã giải quyết vô hiệu và các bên hoàn trả lại tài sản cho nhau do đó thửa đất diện tích 265 m² (nay là 253m²) tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn.

Đối với sự biến động diện tích của thửa đất trên từ 265 m² hiện nay còn 253 m², các đương sự đều đồng ý với sự biến động này và không có ý kiến gì nên Hội đồng không xem xét.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, nếu ly hôn bà xin được quyền sử dụng thửa đất trên và sẽ hoàn trả cho ông Bùi Thế D 30% giá trị chênh lệch. Ông D cũng đồng ý giao thửa đất đó cho bà L và buộc bà L phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông 50% giá trị chênh lệch.

Do đó, căn cứ vào Điều 33, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận sự thỏa thuận của 2 đương sự là giao diện tích đất 253m²

tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ cho bà L được quyền sử dụng.

Đối với yêu cầu thanh toán giá trị chênh lệch thì thấy rằng thửa đất này là tài sản chung của 2 vợ chồng. Tuy nhiên, xét hoàn cảnh của bà L, quá trình vợ chồng chung sống do không hạnh phúc nên vào năm 2014 ông D bỏ đi làm ăn, bà L ở nhà phải tự trang trải nợ nần, chăm lo gia đình và nuôi dạy các con ăn học. Do đó, cần xem xét chia thửa đất trên cho theo tỷ lệ 60/40 (bà L được hưởng 60%, ông D được hưởng 40% giá trị thửa đất).

Do đó, buộc bà L phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông D 40% giá trị chênh lệch thửa đất.

Theo Kết luận của Hội đồng định giá Ủy ban nhân dân huyện Quảng Đ kết luận thửa đất trên có giá trị là 379.500.000 đồng. Do đó, bà L phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông D 40% giá trị với số tiền là 151.800.000 (*Một trăm năm mươi một triệu, tám trăm nghìn đồng*).

- *Đối với yêu cầu của nguyên đơn và của bị đơn về chia tài sản chung của vợ chồng là Nhà và diện tích đất 153m², tại thửa đất số 897, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.*

Hội đồng xét xử xét thấy, đối với tài sản là nhà và diện tích đất 153m², tại thửa đất số 897, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế được Ủy ban nhân dân huyện Quảng Đ cấp cho vợ chồng ông Bùi Thế D và bà Nguyễn Thị L nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông D, bà L. Quá trình sử dụng đất không có biến động tăng giảm về diện tích. Nếu ly hôn, bà L xin giao quyền sử dụng nhà và đất trên cho ông D và ông D phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà 60% giá trị chênh lệch và ông D cũng xin được quyền sử dụng nhà và đất trên, ông sẽ có trách nhiệm hoàn trả cho bà L 50% giá trị chênh lệch.

Do đó, căn cứ vào Điều 33, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu sự thỏa thuận của 2 đương sự là giao nhà và đất diện tích 153m², tại thửa đất số 897, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế cho ông D được quyền sử dụng.

Đối với yêu cầu thanh toán giá trị chênh lệch thì thấy rằng thửa đất này là tài sản chung của 2 vợ chồng, công sức đóng góp của vợ chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung này là giống nhau, do đó cần chia theo tỷ lệ 50/50.

Do đó, buộc ông D phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà L 50% giá trị chênh lệch thửa đất.

Theo Kết luận của Hội đồng định giá Ủy ban nhân dân huyện Quảng Đ kết luận thửa đất trên có giá trị là 469.992.000 đồng. Do đó, ông D phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà L 50% giá trị với số tiền là 234.996.000 (*Hai trăm ba mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng*).

[6]. Về nợ chung:

6.1 *Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị K là 01 cây vàng (trị giá 45.000.000 đồng và 30.000.000 đồng tiền mặt:*

Đây là khoản nợ chung bà L và ông D vay của bà K vào năm 2006 để xây dựng nhà ở, việc cho vay không có giấy tờ gì.

Nay bà L yêu cầu chia đôi số nợ chung trên và bà K cũng có đơn yêu cầu độc lập buộc vợ chồng ông D, bà L phải trả nợ 01 cây vàng và 30 triệu đồng tiền mặt.

Ông D cũng xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng, đồng ý chia đôi số nợ chung này.

Các đương sự thỏa thuận được giá trị một cây vàng là 45.000.000 đồng nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Vậy, căn cứ Điều 37 Luật HNGĐ, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị K; sự thỏa thuận của các đương sự.

Buộc ông D và bà L mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà K số tiền 37.500.000 đồng.

6.2 Đối với khoản nợ vay tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện Quảng Đ:

Khoản nợ vay này là do bà L thực hiện thông qua 02 hợp đồng tín dụng tại NHCSXH huyện Quảng Đ, cụ thể:

+ Khoản vay ngày 16/11/2011, bà L vay vốn chương trình học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, số tiền vay: 10.000.000 đồng, thời hạn trả là 05/7/2020.

Dư nợ đến ngày 15/12/2021 với số tiền là 11.253.806 đồng (trong đó 10.000.000 đồng tiền gốc và 1.253.806 đồng tiền lãi);

+ Khoản vay ngày 30/10/2017, bà L vay vốn chương trình hộ mới thoát nghèo, số tiền vay: 50.000.000 đồng, hạn trả là 30/10/2020.

Dư nợ đến ngày 15/12/2021 với số tiền là 56.842.989 đồng (trong đó 50.000.000 đồng tiền gốc và 6.842.989 đồng tiền lãi);

* Tổng cộng số nợ của 2 khoản vay trên tại Ngân hàng còn phải trả đến ngày 15/12/2021 là 68.096.795 đồng (trong đó 60.000.000 đồng tiền gốc và 8.096.795 đồng tiền lãi).

Đối với khoản nợ vay này bà L yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số nợ chung khi ly hôn và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện Quảng Đ có đơn yêu cầu độc lập buộc bà L và ông D phải trả nợ số tiền 60 triệu tiền gốc và lãi phát sinh.

Về phía ông D thì ông không đồng ý chịu trách nhiệm trả số nợ trên, vì ông không vay, không ký.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Nguyễn Thị L thực hiện vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện Quảng Đ với mục đích để chăn nuôi, xây dựng công trình phụ và lo chi phí học tập cho cháu Bùi Quang Tiến và cháu Bùi Anh Thư, trang trải cuộc sống gia đình. Sau khi sống ly thân thì bà L một mình đứng ra chăm lo cho cuộc sống gia đình, trang trải các khoản nợ nần và nuôi dạy các con ăn học.

Bên cạnh đó, trong thời gian ông D ly thân, bỏ đi vào Sài Gòn làm ăn rồi sau đó trở về sống tại nhà ông bà nội thì cũng không hề gọi điện hay hỏi thăm chăm sóc

gì đến các con, bỏ mặt cho bà L nuôi dưỡng và chăm sóc cũng như không chu cấp tiền cho các con ăn học.

Như vậy, bà L thực hiện các khoản vay tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện Quảng Đ để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình và chi phí cho các con ăn học.

Vậy, căn cứ Điều 37 Luật HNGĐ; chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện Quảng Đ; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Buộc ông D và bà L có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch Quảng Đ các khoản vay tại ngân hàng, cụ thể như sau:

+ Khoản vay ngày 16/11/2011, vay vốn chương trình học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn với số tiền là 11.253.806 đồng (trong đó 10.000.000 đồng tiền gốc và 1.253.806 đồng tiền lãi tính đến ngày 15/12/2021): Buộc bà L phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch Quảng Đ số tiền là 5.626.903 (trong đó 5.000.000 đồng tiền gốc và 626.903 đồng tiền lãi tính đến ngày 15/12/2022 và lãi phát sinh kể từ ngày 16/12/2021); Buộc ông D phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch Quảng Đ số tiền là 5.626.903 (trong đó 5.000.000 đồng tiền gốc và 626.903 đồng tiền lãi tính đến ngày 15/12/2022 và lãi phát sinh kể từ ngày 16/12/2021).

+ Khoản vay ngày 30/10/2017, bà L vay vốn chương trình hộ mới thoát nghèo, với số tiền là 56.842.989 đồng (trong đó 50.000.000 đồng tiền gốc và 6.842.989 đồng tiền lãi tính đến ngày 15/12/2021): Buộc bà L phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch Quảng Đ số tiền là 28.421.495 (trong đó 25.000.000 đồng tiền gốc và 3.421.495 đồng tiền lãi tính đến ngày 15/12/2022 và lãi phát sinh kể từ ngày 16/12/2021); Buộc ông D phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch Quảng Đ số tiền là 28.421.495 (trong đó 25.000.000 đồng tiền gốc và 3.421.495 đồng tiền lãi tính đến ngày 15/12/2022 và lãi phát sinh kể từ ngày 16/12/2021).

6.3 Đối với khoản nợ vay tại NHNN&PTNT Việt Nam, chi nhánh huyện Quảng Đ, phòng giao dịch Quảng An:

Khoản nợ vay này là do bà L thực hiện thông qua hợp đồng tín dụng 4003-LAV-201602612 ngày 17/9/2018 với số nợ còn phải trả là 16 triệu đồng tiền gốc và lãi phát sinh. Quá trình vay bà L có thể chấp tại Ngân hàng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích đất 153m², tại thửa đất số 897, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế

Đối với khoản nợ này, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số nợ chung khi ly hôn. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, do hợp đồng vay trên đến hạn thanh toán nên vào ngày 29/6/2021 bà L đã trả 1.680.000 đồng tiền lãi và ngày 29/9/2021 bà L đã trả 16.000.000 đồng tiền gốc và 406.191 đồng tiền lãi. Khoản vay trên bà L đã trả hết và tất toán cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Quảng Đ, phòng giao dịch Quảng An. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D phải trả cho bà ½ số tiền trên.

Về phía ông D thì ông không đồng ý chịu trách nhiệm trả số nợ trên, vì ông không vay, không ký.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Công văn số 121/NHNo-QA, ngày 11 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Quảng Đ cung cấp lịch sử các khoản vay của vợ chồng bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Thế D tại Ngân hàng thì thấy rằng. Hợp đồng tín dụng 4003LAV201602612 ngày 17/9/2018 được ký kết cho bà Nguyễn Thị L vay với L do: Trước đây vào ngày 08/9/2014, bà Nguyễn Thị L vay vốn tại Ngân hàng với số tiền là 50.000.000 đồng theo HĐTD 4003LAV201402280, do khách hàng không có khả năng trả nợ để nợ quá hạn nên ngân hàng mới tạo điều kiện tắt toán và cho vay lại. Ngày 12/9/2016, bà L vay lại số tiền 20.000.000 đồng theo HĐTD 4003LAV201602612, do khách hàng không có khả năng trả nợ để nợ quá hạn nên ngân hàng mới tạo điều kiện tắt toán và cho vay lại. Ngày 17/9/2018 vay lại số tiền 20.000.000 đồng theo HĐTD số 4003LAV201602612, từ ngày vay đến nay đã trả được số tiền gốc là 4.000.000 đồng, còn dư nợ gốc là 16.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 30/6/2021 là 1.445.260 đồng.

Như vậy, khoản vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Quảng Đ được vay trong thời gian vợ chồng ông D, bà L đang chung sống, mục đích vay để chăn nuôi lợn nhằm tạo ra kinh tế phục vụ sinh hoạt cho gia đình. Sau khi vay, ông D bỏ đi, một mình bà L đứng ra chăm lo cho cuộc sống gia đình và trả nợ. Do không đủ khả năng nên để nợ quá hạn và phía ngân hàng cũng tạo điều kiện cho khách hàng vay lại để tắt toán khoản vay cũ.

Như vậy, bà L thực hiện các khoản vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh huyện Quảng Đ để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình và chi phí cho các con ăn học nên xác định khoản vay này là khoản nợ chung của bà L và ông D. Quá trình giải quyết vụ án, bà L đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng với số tiền là 18.086.191 đồng (trong đó 16.000.000 đồng tiền gốc và 2.086.191 đồng tiền lãi), nay bà L buộc ông D phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà ½ số tiền trên, cụ thể với số tiền là 9.043.096 đồng.

Vậy căn cứ Điều 37 Luật HNGĐ chấp nhận yêu cầu của bà L.

Buộc ông D có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L số tiền mà bà L đã trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh huyện Quảng Đ, phòng giao dịch Quảng An với số tiền là 9.043.096 đồng.

* Đối với yêu cầu của bà L về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D phải thanh toán cho bà 200.000.000 đồng số tiền mà bà đã trả các khoản tiền gốc và tiền lãi tại các Ngân hàng cho các khoản nợ chung của vợ chồng trong thời gian ông D bỏ đi, Hội đồng xét xử xét thấy, đối với yêu cầu này của bà L vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên không xem xét. Bà L có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[7]. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn ông Bùi Thế D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần S và bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

[8]. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Thế D tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lý do trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 56, Điều 33, Điều 37, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 122, Điều 124, Điều 128, Điều 129, Điều 134, Điều 137, Điều 689, Điều 692 Bộ luật dân sự năm 2005.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Bùi Thế D.

2. Về con chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung:

- Không chấp nhận đối với yêu cầu độc lập của ông Trần S và bà Nguyễn Thị D. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị L và vợ chồng ông Trần S và bà Nguyễn Thị D vô hiệu.

Buộc bà L phải hoàn trả lại số tiền 70.000.000 đồng cho vợ chồng ông S, bà D.

Ông S, bà D phải di dời các tài sản trên đất (nhà tạm, tường rào trước và sau, cây trồng trên đất) hoàn trả lại Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3 kèm theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với diện tích 265 m² (nay là 253m²) tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế cho ông Bùi Thế D và bà Nguyễn Thị L.

Đồng thời, buộc bà L phải có trách nhiệm bồi thường cho vợ chồng ông S, bà D số tiền 162.596.000 đồng.

Tổng cộng bà L phải có trách nhiệm hoàn trả và bồi thường cho ông S, bà D số tiền: 70.000.000 đồng + 162.596.000 đồng = 232.596.000 đồng. *(Hai trăm ba mươi hai triệu, năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng).*

Không chấp nhận yêu cầu bồi thường của vợ chồng ông S bà D với số tiền vượt quá là 657.596.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao cho bà Nguyễn Thị L quyền sử dụng diện tích đất 265 m² (nay là 253m²) tại thửa đất số 497c, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ. Bà L phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông D 40% giá trị chênh lệch với số tiền là 151.800.000 *(Một trăm năm mươi một triệu, tám trăm nghìn đồng).*

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao cho ông Bùi Thế D quyền sử dụng diện tích đất 153m², tại thửa đất số 897, tờ bản đồ số 22, và tài sản

gắn liền với đất tọa lạc tại Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông D phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà L 50% giá trị chênh lệch với số tiền là 234.996.000 (*Hai trăm ba mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng*).

Ông D và bà L có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

4. Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị K. Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Thế D mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ cho bà K số tiền là 37.500.000 đồng. (*Ba mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*.)

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, chi nhánh huyện Quảng Đ. Buộc ông D và bà L có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch Quảng Đ các khoản vay tại ngân hàng, cụ thể như sau:

+ Buộc bà L phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch Quảng Đ với tổng số tiền của hai khoản vay tính đến ngày 15/12/2021 là 34.048.398 đồng (trong đó 30.000.000 đồng tiền gốc và 4.048.398 đồng tiền lãi).

+ Buộc ông D phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch Quảng Đ với tổng số tiền của hai khoản vay tính đến ngày 15/12/2021 là 34.048.398 đồng (trong đó 30.000.000 đồng tiền gốc và 4.048.398 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/12/2021), bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Thế D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Thế D thanh toán toàn bộ các khoản vay cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch Quảng Đ.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, buộc ông D có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền mà bà L đã trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh huyện Quảng Đ, phòng giao dịch Quảng An với số tiền là 9.043.096 đồng (*Chín triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, không trăm chín mươi sáu đồng*).

* Như vậy, ông Bùi Thế D phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị L giá trị chênh lệch phần tài sản chung là: 234.996.000 đồng - 151.800.000 đồng = 83.196.000 đồng (*Tám mươi ba triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) và số tiền là 9.043.096 đồng (*Chín triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, không trăm chín mươi sáu đồng*). Tổng cộng, ông D có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền là 92.239.096 đồng (*Chín mươi hai triệu, hai trăm ba mươi chín nghìn, không trăm chín mươi sáu đồng*).

Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm giao lại cho ông Bùi Thế D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích đất 153m², tại thửa đất số 897, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại Thôn Mỹ Xá, xã Quảng An, huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày người được quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ thi hành án không trả

đủ số tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Áp dụng Điều 147 BLTTDS 2015.

- Căn cứ khoản 1, khoản 6 Điều 26; điểm a, điểm b, khoản 3; điểm a, điểm b, điểm e khoản 5; điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Buộc ông Trần S và bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không được chấp nhận và 30.303.840 đồng án phí đối với yêu cầu bồi thường không được chấp nhận. Tổng cộng, ông S, bà D phải chịu án phí là 30.603.840 đồng nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000269 ngày 06/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông S, bà D phải tiếp tục nộp thêm 28.853.840 đồng (*Hai mươi tám triệu, tám trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm bốn mươi đồng*) tiền án phí.

+ Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn; 11.629.800 đồng án phí đối với nghĩa vụ bồi thường cho ông S, bà D; 19.557.380 đồng án phí chia tài sản chung của vợ chồng sau khi thanh toán đi nghĩa vụ trả nợ; 3.577.420 đồng án phí trả nợ cho bà K và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch Quảng Đ. Tổng cộng, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 35.064.600 đồng, nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000233 ngày 27/5/2020 và 3.125.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000234 ngày 27/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế (tổng cộng là 3.425.000 đồng). Bà L phải tiếp tục nộp thêm 31.639.600 đồng (*Ba mươi một triệu, sáu trăm ba mươi chín nghìn, sáu trăm đồng*) tiền án phí.

+ Buộc ông Bùi Thế D phải chịu 15.762.380 đồng án phí chia tài sản chung của vợ chồng sau khi thanh toán đi nghĩa vụ trả nợ; 3.577.420 đồng án phí trả nợ cho bà K và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch Quảng Đ. Tổng cộng, ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.339.800 đồng (*Mười chín triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, tám trăm đồng*).

+ Trả lại cho bà Nguyễn Thị K số tiền tạm ứng án phí là 1.750.000 (*Một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000267 ngày 04/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được sửa đổi bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với những người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT.Huế;
- VKSND huyện Quảng Đ;
- Chi cục THADS huyện Quảng Đ;
- UBND xã Quảng An (để xóa Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quốc C